

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 1188/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 9 - 2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Ông Phạm Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triệu – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1462/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2024, về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 336/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc T, sinh ngày 11/7/1985; Căn cước công dân số 075185XXXXXX cấp ngày 25/9/2022; địa chỉ: 3/33 ấp A, xã Đ (tổ 11, ấp B, xã Đ, huyện Hóc Môn cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh ngày 02/5/1976; Số định danh cá nhân/CMND: 052076XXXXXXX; địa chỉ: 3/33 ấp A, xã Đ (tổ 11, ấp B, xã Đ, huyện Hóc Môn cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện (V/v: Ly hôn) đề ngày 07/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Ngọc T trình bày:

Bà Phạm Ngọc T và ông Nguyễn Thanh S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, được Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số R0058 quyền số 01/2010 ngày 25/5/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cách nhìn cuộc sống không phù hợp, thường xuyên tranh cãi, không có tiếng nói chung trong mọi việc, từ công việc làm ăn, quan hệ vợ chồng, nuôi dạy con cái. Cuộc sống gia đình luôn căng thẳng, ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con cái. Bà đã cố gắng hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng 02 năm nay. Mâu

thuần vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau nên bà xin được ly hôn với ông S. Bà và ông S có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 và Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh S được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Phạm Ngọc T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016 và không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con, con chung Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 đã đủ 18 tuổi nên tự quyết định ở với ai, không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng; đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, trình bày của đương sự có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của vợ chồng bà T và ông S đã trầm trọng, không ai có thiện chí hàn gắn đoàn tụ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Con chung sinh ngày 28/02/2007 đã đủ 18 tuổi; con chung sinh năm 2016 có nguyện vọng ở với bà T; bà T tự nguyện không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, đương sự có địa chỉ cư trú tại xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 Thành phố Hồ Chí Minh, theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Sự vắng mặt của bị đơn: ông Nguyễn Thanh S được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa kèm Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan hệ hôn nhân: Bà T và ông S chung sống tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết

hôn số R0058 quyền số 01/2010 ngày 25/5/2010 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về yêu cầu ly hôn: Bà T cương quyết xin ly hôn vì cho rằng vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài từ năm 2020, vợ chồng sống ly thân khoảng 02 năm nay, bỏ mặc nhau. Ông S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có ý kiến phản hồi. Đại diện Ban nhân dân ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh xác định địa phương không được trình báo nên không nắm rõ mâu thuẫn vợ chồng, nuôi con chung giữa bà T và ông S.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Ngọc T đã được động viên đoàn tụ vợ chồng, tạo thêm cơ hội để hóa giải mâu thuẫn, hàn gắn gia đình để cùng chăm lo cho con chung nhưng bà T vẫn cương quyết xin ly hôn với lý do mâu thuẫn vợ chồng bà đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn nên không thể đoàn tụ.

Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông S là có thật, đã kéo dài, đã sống ly thân trong thời gian dài nhưng không ai có thiện chí hòa giải đoàn tụ, khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2] Về con chung, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:

Căn cứ lời khai của bà T kèm bản sao Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã H, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/5/2010 và ngày 02/8/2017, có căn cứ xác định vợ chồng bà T và ông S có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 và Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016.

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016 là phù hợp thực tế con chung đang ở với bà T, phù hợp với nguyện vọng của con chung tại bản tự khai ngày 24/4/2024 muốn ở với bà T, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận. Ghi nhận việc bà T tự nguyện không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 đã đủ 18 tuổi. Ông S không có ý kiến phản hồi về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không có cơ sở xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ*". Ông S không có ý kiến phản hồi,

không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên phải tự chịu trách nhiệm.

[7] Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Ngọc T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Ngọc T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S.

- Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 và Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016.

Giao cho bà Phạm Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 04/7/2016. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Thanh S cho đến khi có yêu cầu. Con chung Nguyễn Hoàng Đăng K, sinh ngày 28/02/2007 đã đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu tiền số 0047174 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Phạm Ngọc T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND KV8, TP.HCM;
- THADS KV8, TP.HCM;
- UBND xã H, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

(đã ký)

Phạm Văn Huy